

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT

Ngày 24-6-2020

V/v ly hôn và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Chiến.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thuyền và ông Lê Quốc Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Đoàn Thùy An, là Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2020/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 về “*Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị M; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M: Luật sư Vũ Trọng T - Văn phòng luật sư H thuộc đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Phúc L; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Người làm chứng:

Bà Cao Thị Y, ông Nguyễn Viết N; ông Mai Văn T

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông

Tất cả những làm làm chứng đều vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Phúc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2015, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Bà M và ông Phạm Phúc L chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 2 năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ông bà đã không còn sống chung từ năm 2015 đến nay. Xét mâu thuẫn của bà M và ông L ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà M và ông L không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà M và ông L tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 93a, tờ bản đồ số 33, diện tích 640m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 971937 ngày 25/4/2014, thửa đất số 93, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.455m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 780729, ngày 18/6/2009 và một phần diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 3.292,4m², 02 thửa đất đều tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Bà M yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người ½ diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất. Tuy nhiên hiện nay bà M không có chỗ ở nên bà M muốn nhận toàn bộ tài sản và sẽ thanh toán cho ông L ½ giá trị tài sản là đất và tài sản gắn liền trên đất bằng tiền.

Bà M rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông L là quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 3.800m², lô đất tọa lạc tại thôn X, xã Đ, huyện K và một số vật dụng trong gia đình như ti vi, xe máy.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Phúc L trình bày:

Về hôn nhân, con chung và nợ chung: Ông L đồng ý với trình bày của bà M, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn.

Về tài sản chung: Ông L thừa nhận những tài sản mà bà M yêu cầu Tòa án phân chia là tài sản chung của ông và bà M. Trường hợp bà M muốn nhận toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thì phải thanh toán cho ông L ½ giá trị tài sản bằng tiền.

Ngày 03/6/2016, ông L có đơn phản tố yêu cầu bà M phải thanh toán cho ông L các khoản tiền như sau:

- Năm 2014 bà M, ông L có chuyển nhượng một lô đất rẫy với giá là 550.000.000 đồng, sau đó trả nợ cho Ngân hàng Sacombank số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền còn lại còn lại là 350.000.000 đồng, ông L yêu cầu Tòa án buộc bà M phải thanh toán cho ông ½ số tiền là 175.000.000 đồng.

- Năm 2014, trong thời gian bị tạm giam tại Công an huyện K, ông L có đưa 01 chiếc ví bên trong có số tiền 18.000.000 đồng và 01 thẻ ATM cho bà M quản lý. Trong thời gian bà M đến nhà tạm giữ Công an huyện K để thăm ông L thì ông L có đưa mật khẩu tài khoản ATM cho bà M để bà M rút tiền sử dụng, trong tài khoản của ông L có số tiền 33.000.000 đồng. Ông L yêu cầu bà M phải trả lại cho ông L toàn bộ số tiền này.

Tại phiên tòa ông L rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 26.000.000 đồng trong tổng số tiền 175.000.000 đồng mà ông L yêu cầu bà M phải thanh toán cho ông. Ông L yêu cầu bà M phải thanh toán cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại từ việc chuyển nhượng lô đất rẫy là 149.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyễn Viết N, ông Mai Văn T khai nhận: Tại buổi hòa giải ngày 22/11/2015 tại thôn N, xã N thì bà Vũ Thị M thừa nhận có rút tiền trong thẻ ATM của ông L với số tiền 33.000.000 đồng và 18.000.000 đồng trong ví của ông L.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Cao Thị Y trình bày: Vào ngày 22/11/2015 tổ hòa giải thôn N có tổ chức buổi hòa giải về việc gia đình của bà Vũ Thị M và ông Phạm Phúc L. Bà Yến không tham dự từ đầu nên không biết hết được nội dung hòa giải, bà cũng không biết việc bà M có thừa nhận lấy tiền trong ví và trong tài khoản của ông L hay không.

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn R trình bày: Vào năm 2014, ông Ruột có nhận chuyển nhượng của ông L, bà M một lô đất rẫy có diện tích khoảng 1,5 ha đất tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Giá do hai bên thỏa thuận là khoảng 520.000.000 đồng, số tiền trên ông R đã thanh toán cho ông L, bà M. Toàn bộ số tiền trên ông R giao cho bà M vì thời điểm đó ông L đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện K. Việc chuyển nhượng đất giữa ông L, bà M và ông R đã hoàn tất, từ đó đến nay không xảy ra tranh chấp gì. Nay bà M khởi kiện ly hôn với ông L và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông bà thì ông R không liên quan gì nên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ông Trương Công T khai nhận: Trong quá trình điều tra đối với ông Phạm Phúc L (ông T là Điều tra viên được phân công thụ lý vụ án) thì có nhiều lần bà M đến thăm nuôi ông L tại Nhà tạm giữ Công an huyện K. Ông T không nhìn thấy ông L đưa thẻ ATM cũng như mật khẩu tài khoản của ông L cho bà M.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST ngày 19-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 59; Điều 62; Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-

VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Vũ Thị M và ông Phạm Phúc L thuận tình ly hôn.
2. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:
Giao cho bà Vũ Thị M được quản lý và sử dụng các tài sản sau:

2.1. Diện tích đất: 3.642,6m², có tứ cận như sau:

- Phía Đông Bắc giáp Quốc lộ 28 dài 103,16m, từng đoạn theo từng đoạn: 35.78m + 15.13m + 15.63m + 16.02m + 20.60m + 1.08m.

- Phía Nam giáp đất đồi le ông L, bà M dài 135,38m từng đoạn theo từng đoạn như sau: 0,45m + 134,93m; giáp đất ông H dài 12,31m.

- Phía Tây Bắc giáp đất ông H dài 12m; giáp đất ông K dài 77,19m theo từng đoạn như sau: 10.05m + 67,14m.

2.2. Về tài sản trên đất:

2.2.1. Về công trình kiến trúc:

* Nhà xây 02 tầng, xây dựng năm 2010, có kết cấu như sau: Diện tích tầng trệt: 147m², tầng lầu 93m², trong đó tầng trệt có chiều dài 21m, 7m chiều rộng.

Phía hông nhà bên phải xây cách bờ ranh với đất nhà ông K: Phía trước cách 5m, cuối nhà cách 4,5m.

Mái che, giếng phía sau nhà, giếng cách nhà 10m.

- Móng xây đá hộc; Móng trụ, giằng móng trụ, dầm móng, sàn bằng bê tông cốt thép.

- Trụ nhà bằng bê tông cốt thép (kích cỡ 20cm x 20cm).

- Nền lát gạch Ceramic (kích cỡ 50cm x 50cm).

- Tường hai bên xây gạch 10cm, tường trước, sau xây gạch 20cm.

- Mái lợp tôn sóng vuông.

- Lam ri: ốp gạch.

- Hệ thống cửa đi bằng gỗ sao loại 1 cánh, 02 cánh, cửa trước 04 cánh.

- Hệ thống cửa sổ bằng gỗ sao loại 2 cánh và 04 cánh.

- Hệ thống điện âm tường.

- Hệ thống thoát nước âm tường và chôn ngầm dưới đất.

Gồm 01 tầng trệt và 01 tầng lầu, cụ thể:

- Tầng trệt gồm 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp và khu vệ sinh.

Có kết cấu tương tự nhau gồm: Móng xây đá hộc, nền lát gạch Ceramic (50cm x 50cm), tường xây gạch 10cm và 20cm có bả ma tít, sơn nước, trần bê tông cốt thép, cửa gỗ, bên trong có khung bảo vệ.

- + Cửa của phòng khách làm bằng gỗ sao loại 4 cánh.
- + Cửa phòng ngủ bằng gỗ sao loại 1 cánh, cửa sổ gỗ sao loại 2 cánh.
- + Phòng bếp cửa gỗ sao loại 1 cánh.
- + Khu vệ sinh cửa gỗ sao loại 1 cánh.
- Tầng lầu gồm 01 phòng thờ, 01 phòng ngủ, 01 phòng sinh hoạt chung, có kết cấu giống nhau, cụ thể: Sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceamic (50cm x 50cm) tường xây gạch 10cm và 20cm, bả matic, sơn nước, trần đóng thạch cao.
- + phòng ngủ có cửa gỗ sao loại 1 cánh, cửa sổ gỗ sao loại 2 cánh.
- + Phòng sinh hoạt chung có cửa đi bằng inox kính loại 6 cánh.
- Ban công sàn bằng bê tông cốt thép, nền láng xi măng, tay vịn lan can bằng inox đường kính 6cm, thành lan can cao 90cm.
- * Nhà kho (phía hông gần cuối nhà xây, bắt đầu từ hông nhà xây thì nhà kho có chiều ngang là 7,36m, dài 4 ra phía sau):
- Kết cấu: Nhà cấp 4, xây dựng năm 2010 có diện tích (7,36m x 4m = 29,44m²)
- Móng xây đá hộc, trụ, móng trụ, giằng móng, bằng bê tông cốt thép, nền L xi măng, tường xây gạch 10cm, trát vữa, một phần bên ngoài bả matic, sơn nước.
- Xà gồ, vỉ kèo bằng gỗ, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi bằng sắt tấm hàn khung sắt hộp, loại 1 cánh kiểu đẩy trượt.
- * Bể nước (phía sau sát nhà xây): Xây dựng năm 2010, (có kích thước: dài 3,3m x rộng 1,9m x cao 1,7m) diện tích 6,27m², có kết cấu: Móng bằng gạch, bên dưới vữa, xi măng đá 4 x 6, bên trên láng xi măng, quét nước xi; tường xây gạch 10cm, trát vữa, láng xi măng, quét nước xi; Nắp đáy bằng bê tông cốt thép.
- * Giếng nước (giếng nước cách nhà xây 10m): Có kết cấu: Sâu 4m, thành giếng xây gạch 10cm, trát vữa, cao 50cm; nắp đáy bằng bê tông cốt thép, đường kính giếng là 1,2m; sân giếng rộng (3,1m x 3,6m = 11.16m²) bên dưới vữa xi măng đá 4 x 6, bên trên láng xi măng.
- * Mái che (cuối nhà xây): Xây dựng năm 2010, có kết cấu: Mái lợp tôn sóng vuông, xà gồ bằng sắt hộp loại 2cm x 4cm; trụ bằng sắt ống đường kính 5cm, nền láng xi măng.
- * Tường rào lưới B40 (tường rào bờ ranh với đất ông Khảm): Xây dựng năm 2010, có kết cấu: tường rào B40 cao 1,2m, trụ bằng gỗ.
- * Tường rào song sắt: Xây dựng năm 2010, có kết cấu: Móng xây đá hộc, tường rào dưới xây gạch 10cm, trát vữa, bên trên song sắt hộp loại (2cm x 4cm) cao 1,05m; trụ gạch cao 1,5m, có kích thước 27cm x 27cm.
- * Cổng ngõ: Xây dựng năm 2010, có kết cấu: Khung bằng sắt hộp loại 3cm x 6cm, cổng 2 cánh, cổng rộng 3m.

2.1.9. Sân xi măng (phần phía trước nhà đến tường rào song sắt và phía trước nhà kho đến tường rào song sắt, rộng 14m, bắt đầu từ hông phải nhà xây): Xây dựng năm 2010, có kết cấu: Bên dưới vỉa xi măng đá loại 4 x 6, bên trên láng xi măng, có diện tích 243m².

2.1.2. Các thiết bị, nội thất trong nhà khác:

* Tại tầng trệt:

- 01 bộ bàn ghế (đóng năm 1997), gồm 01 bàn và 02 cái ghế; Tủ đứng tại phòng khách 01 cái, (đóng năm 1997); Tủ lớn tại phòng ngủ gồm 01 cái, (đóng năm 2003); Tủ nhỏ tại phòng ngủ gồm 01 cái (đóng năm 1996); Két sắt 01 cái (mua năm 2010); Giường 01 cái (đóng năm 2010); Tủ lạnh 01 cái, mua năm 2003.

* Tầng lầu:

- Giường ngủ 01 cái (đóng năm 2010); Tủ nhôm kính 01 cái (đóng năm 2010)

2.1.3. Về cây trồng trên đất: Cây hồ tiêu: cây hồ tiêu trồng năm 2006: 30 cây hồ tiêu (Loại C: 30 cây); Cây măng cầu: 01 cây trồng năm 2010; Cây sầu riêng loại thường: 01 cây trồng năm 2010; Cây chôm chôm: 01 cây trồng năm 2010; Cây mận: 01 cây trồng năm 2010; Cây chanh: 02 cây trồng năm 2010; Cây hồng xiêm: 02 cây trồng năm 2010; Cây mít: 02 cây, trồng năm 2010; Cây bơ: 01 cây, trồng năm 2010; Cây sung: 02 cây, trồng năm 2010; Cây sanh: 01 cây trồng năm 2006; Cây bằng lăng tím: 01 cây, trồng năm 2010.

2.2. Thừa thứ hai (phần đôi le):

Diện tích: 3.292,4m², có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất bằng (thừa thứ nhất) ông L, bà M dài 134,93m.

- Phía Đông giáp D dài 29,57m.

- Phía Nam giáp đất ông K (con là Đ) dài 65.01m theo từng đoạn như sau: 27,32m + 19,94m + 17,75m.

- Phía Tây Nam giáp đất ông H dài 74,49 theo từng đoạn như sau: 15,13m + 29,29m + 30,07m.

(trên đất đôi không có tài sản gì).

Tổng giá trị tài sản giao bà M là 800.000.000 đồng.

2.3. Bà M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Phúc L 400.000.000 đồng là giá trị phần tài sản ông L được nhận.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.4. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà M đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất có diện tích 3.800m², tọa lạc tại thôn X, xã Đ, huyện K và các vật dụng trong gia đình là ti vi, xe máy do người khởi kiện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

3. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Phạm Phúc L đối với yêu cầu bà Vũ Thị M phải thanh toán cho ông số tiền 200.000.000 đồng (trong đó gồm số tiền 149.000.000 đồng tiền bán lô đất rẫy; số tiền 18.000.000 trong ví và số tiền 33.000.000 đồng trong tài khoản ATM).

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông L đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là số tiền 26.000.000 đồng (số tiền còn lại từ việc chuyển nhượng lô đất rẫy cho ông R), do người có yêu cầu phản tố rút một phần yêu cầu phản tố.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/01/2020, bị đơn ông Phạm Phúc L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án giải quyết lại theo quy định của pháp luật nội dung sau đây:

Năm 2014, bà M, ông L có chuyển nhượng một lô đất rẫy với giá là 550.000.000 đồng, sau đó trả nợ cho Ngân hàng Sacombank số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền còn lại còn lại là 350.000.000 đồng, ông L yêu cầu Tòa án buộc bà M phải thanh toán cho 149.000.000.000 đồng.

Năm 2014, trong thời gian bị tạm giam tại Công an huyện K, ông L có đưa 01 chiếc ví bên trong có số tiền 18.000.000 đồng và 01 thẻ ATM cho bà M quản lý. Trong thời gian bà M đến nhà tạm giữ Công an huyện K để thăm ông L thì ông L có đưa mật khẩu tài khoản ATM cho bà M để bà M rút tiền sử dụng, trong tài khoản của ông L có số tiền 33.000.000 đồng. Ông L yêu cầu bà M phải trả lại cho ông L toàn bộ số tiền này.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Vũ Thị M và bị đơn ông Phạm Phúc L thống nhất thỏa thuận đối với nội dung kháng cáo của ông L như sau: Bà M trả thêm cho ông L số tiền 120.000.000 đồng. Thời hạn giao tiền vào ngày 30 tháng 7 năm 2020. Nếu quá thời hạn trên bà M không giao đủ tiền cho ông L thì bà M còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Đơn kháng cáo của ông Phạm Phúc L trong thời hạn luật định và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ

Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của ông L theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phạm Phúc L nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị M và bị đơn ông Phạm Phúc L thống nhất thỏa thuận bà M trả thêm cho ông L số tiền 120.000.000 đồng. Thời hạn giao tiền vào ngày 30 tháng 7 năm 2020. Nếu đến thời hạn trên bà M không giao đủ tiền cho ông L thì bà M còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét thấy, thỏa thuận của bà Vũ Thị M và ông Phạm Phúc L tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Phúc L, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[3]. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí:

Do bản án sơ thẩm bị sửa cần xác định lại án phí dân sự sơ thẩm, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.800.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.650.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô, ông L còn phải nộp tiếp 19.150.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Sửa một phần bản án hôn nhân đình sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô đối với phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Phúc L.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Vũ Thị M và ông Phạm Phúc L, bà Vũ Thị M trả thêm cho ông L số tiền 120.000.000 đồng. Thời hạn giao tiền vào ngày 30 tháng 7 năm 2020. Nếu đến thời hạn trên bà M không giao đủ tiền cho ông L thì bà M còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Phúc L phải chịu 24.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.650.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001769 ngày 06/6/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô, ông L còn phải nộp tiếp 19.150.000 đồng.

Bà Vũ Thị M phải chịu 20.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.250.000 đồng, 1.250.000 đồng và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 007276 và 007275 ngày 14/12/2015 và biên lai số 001848 ngày 21/9/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô, bà M còn phải nộp tiếp số tiền 13.300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Phúc L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00002900 ngày 03/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa dân sự; Tổ hành chính tư pháp; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Xuân Chiến